TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 80/2025/DS-PT
Ngày 24/02/2025
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 476/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 997/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn Đông Trạch, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn 1B, xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; có mặt.

**** Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1956; có mặt.

2. Bà Đặng Thị C, sinh năm 1955 (vợ ông L1); vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 (con ông L1); có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 (con ông L1); địa chỉ: Tổ Đầu Sơn 3, phường Văn Đẩu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của anh T: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 (anh trai anh T); địa chỉ: thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L1: Ông Vũ Văn L2 - Luật sư, cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hà Nam; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: đường Biên Hòa, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Đỗ Hoàng H1 - Chủ tịch; vắng mặt.

2. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ngh:

+ Bà Nguyễn Thị Ng1, sinh năm 1968 (bà Ng1 bị mù); có mặt.

Người giám hộ cho bà Ng1: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn Văn Lâm, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1997; có mặt.

+ Anh Nguyễn Quang C1, sinh năm 2005; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đồng Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn Văn Lâm, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ng1, chị Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Quang C1: Chị Nguyễn Thị V (con bà Ng1), sinh năm 1997; địa chỉ: thôn Đồng Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1985 (vợ anh H); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1977 (con ông L1); địa chỉ: thôn 1, Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 18/01/2023, bản tự khai của nguyên đơn; ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn L1 tại Văn bản ngày 22/2/2023, ngày 24/2/2023 ngày 28/3/2023 và ngày 31/10/2023; người có quyền lợi lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên toà, nội dung vụ án như sau:

Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị T1 sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn L1 , bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng, ông

Nguyễn Văn Ngh (chết ngày 27/3/2022, có vợ là bà Nguyễn Thị Ng1 và 03 con: chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1991; chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1997, anh Nguyễn Quang C1, sinh năm 2005).

Di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất tại thửa số 175, tờ bản đồ PL4, diện tích 370m^2, trong đó (thổ cư 325m^2, thổ canh 135m^2); thửa số 174, tờ bản đồ PL4, diện tích 180m^2 đất thổ cư, tổng diện tích hai thửa là 550m^2 đều thuộc tờ bản đồ năm 1986, năm 1988 (có nguồn gốc của ông cha để lại cho cụ H3, cụ T1), tài sản trên đất là 05 gian nhà cấp bốn mái ngói xây gạch xỉ đã xuống cấp nên năm 1995 vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 đã phá dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mái bằng và công trình vật kiến trúc trên đất. Hiện nay toàn bộ đất, tài sản trên đất do ông Nguyễn Văn L1 quản lý, sử dụng.

Thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Văn H3 chết năm 1989 (theo xác nhận của địa phương), cụ Nguyễn Thị T1 (chết năm 2009). Trước khi chết hai cụ đều không có di chúc cho ai thừa kế diện tích đất 550m^2 tại thửa số 174, thửa số 175, tờ bản đồ PL4 (đất ở 415m^2, 135m^2 đất vườn) đều thuộc tờ bản đồ năm 1986, 1988.

Quá trình sử dụng đất: Sau khi cụ H3 chết năm 1989, cụ Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn L1 quản lý trông coi, bảo quản tài sản trên đất. Do căn nhà 05 gian cấp bốn mái ngói, xây gạch xỉ của hai cụ xuống cấp nên năm 1995 vợ chồng ông L1 đã phá dỡ căn nhà của cụ H3, cụ T1 để xây căn nhà mái bằng 3 gian giáp nhà bà Lịch và xây dựng bếp, bể vật kiết trúc ở trên đất tại vị trí này. Ngoài ra, vợ chồng ông L1 còn tôn tạo vượt lập đất vườn trũng thấp tiếp giáp vị trí đất ao H3 tác xã tại thửa 172, 173 tờ bản đồ PL4.

Khi Nhà nước cập nhật số liệu địa chính đã nhập 04 thửa gồm: thửa số 172 là mặt nước hoang diện tích 179m^2, thửa số 173 diện tích 178m^2 là đất có nguồn gốc Hợp tác và các thửa số 174, 175, tờ bản đồ PL4 (đất ở 415m^2, đất vườn 135m^2) của cụ H3, cụ T1 thành 01 thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10, tổng diện tích là 907m^2.

Ngày 19/3/1992, vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 - bà Đặng Thị C làm đơn đăng kí kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện Kim Bảng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 16/4/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L1 thửa đất số 76, tờ bản đồ số PL 10, diện tích 890m^2, trong đó đất ở là 341m^2, đất vườn là 442m^2, đất ao hồ là 107m^2. Khi ông L1 làm đơn đăng kí kê khai cấp GCNQSDĐ không có văn bản của các đồng thừa kế đồng ý tặng, cho ông Nguyễn Văn L1 quyền sử dụng đất suất thừa kế của các đồng thừa kế.

Ngày 16/4/2013 tại nhà ông Nguyễn Văn L1 ở xóm 1 Phù Lão (nay là thôn Mạnh Tiến), xã Kim Bình, huyện Kim Bảng (thành phố Phủ Lý), tỉnh Hà Nam có ông Nguyễn Văn L1 anh cả, bà Nguyễn Thị L em thứ 2, bà Nguyễn Thị Ng em thứ 3, ông Nguyễn Văn Ngh em út đã thống nhất giải quyết chia số tài sản cha mẹ để lại như sau: *Cha chết năm 1989, mẹ chết năm 2008, tài sản cha mẹ để lại là 962m^2 đất ở do anh cả Nguyễn Văn L1 đang quản lý sử dụng… ông L1 tạm thời đứng tên chủ*

sử dụng đất không được sự bàn bạc thống nhất của các em. Cha mẹ chết đều không có di chúc để lại cho các con. Nay bốn anh em thỏa thuận thống nhất phân chia số đất thừa kế của bố mẹ để lại như sau: Ông Nguyễn Văn L1 là con trưởng người phải đảm nhiệm nhiều phần việc của gia đình nên được hưởng 762m^2, ông Nguyễn Văn Ngh được hưởng 100m^2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng mỗi người được hưởng 50m^2. Văn bản có chữ kí của ông L1, bà L, bà Ng, ông Ngh. (Bản gốc BL 340).

Ngày 02/3/2021 ông L1, bà Ng1, bà L, ông Ngh đều làm đơn đề Ngh UBND xã tách cho ông Nguyễn Văn Ngh 60m^2 đất thổ cư để làm nhà ở. UBND xã Kim Bình đã hòa giải, phân chia đất theo thỏa thuận của các bên nhưng không thành.

Năm 2021, gia đình ông Nguyễn Văn L1 đã đề nghị tách thửa và tặng cho 02 con trai là anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất như sau:

+ Ngày 15/6/2021, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Nh đã kí Hợp đồng tặng cho anh Nguyễn Văn H tại thửa số 146, tờ bản đồ PL10, diện tích đất 270m^2, trong đó (đất BHK 60m^2 và đất CLN 210m^2) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đăng kí biến động quyền sử đất và cấp GCNQSDĐ ngày 22/7/2021 đứng tên anh Nguyễn Văn H.

+ Ngày 15/6/2021, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Nh đã kí Hợp đồng tặng cho anh Nguyễn Văn T tại thửa số 147, tờ bản đồ PL10, diện tích 219m^2 đất CLN, đất BHK 47m^2, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đăng kí biến động quyền sử dụng, cấp GCNQSDĐ ngày 22/7/2021 đứng tên anh Nguyễn Văn T.

Phần còn lại sau khi tách thửa, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp lại GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C tại thửa 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 401m^2 trong đó: đất ở là 341m^2, đất CLN 60m^2 (đất vườn).

Trước khi tách đất cho anh H, năm 2016, vợ chồng anh H đã kiến thiết nhà, công trình vật kiến trúc, tường bao trên thửa số 146 và ở trên đất đến nay. Đối với phần gia đình ông L1 cho anh T, anh T chưa kiến thiết công trình vật kiến trúc trên đất mà vẫn do ông L1 quản lý, trồng cây hoa màu trên đất.

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng có ý kiến:***

Sau khi cụ H3 chết, cụ T1 còn khỏe ở chung với vợ chồng ông L1, tự chăm sóc bản thân, khi cụ T1 già yếu thì vợ chồng ông Ngh, bà Ng1 chăm sóc cụ T1 được 3 năm cho đến khi cụ qua đời năm 2009. Di sản thừa kế cụ H3, cụ T1 là 550m^2 tại thửa số 174, diện tích 370m^2, trong đó (thổ cư 325m^2, thổ canh 135m^2); thửa số 175, diện tích 180m^2 đất thổ cư, đều thuộc tờ bản đồ năm 1986, 1988. Còn thửa số 172 là mặt nước hoang, thửa số 173 là đất Hợp tác do Nhà nước giao cho gia đình ông L1 không phải là di sản thừa kế nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L1 đã tự ý kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L1 thửa đất số 76, tờ

bản đồ số PL10, diện tích 890m^2 tại thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (trong đó có diện tích đất của cụ T1, cụ Hợp). Tài sản trên đất là 05 gian nhà cấp bốn mái ngói xây gạch xỉ, do xuống cấp nên năm 1995 vợ chồng ông L1 đã phá dỡ nhà của các cụ không yêu cầu giải quyết. Năm 1995, sau khi xây nhà ông L1 cho cụ T1 ở một gian buồng nên không ai có phản đối gì và các đồng thừa kế cũng không có đóng góp gì với ông L1 về việc xây nhà, kiến thiết tài sản trên đất. Khi cụ T1 còn sống có nói miệng chia cho ông Ngh một nửa thửa đất và ông L1 một nửa thửa đất của các cụ để lại, ông L1 ở vị trí trên tức giáp đất nhà bà Lịch, còn ông Ngh ở phía dưới giáp đất ao hợp tác xã nhưng không có văn bản gì.

Sau khi cụ H3 chết: Ngày 16/4/2013, tại nhà ông Nguyễn Văn L1 các đồng thừa kế đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Năm 2021, UBND xã Kim Bình đã tiến hành đo đạc tách thửa phân chia di sản thừa kế nhưng vẫn chưa thực hiện được. Năm 2021, gia đình ông L1 đề nghị tách thửa, lập hợp đồng tặng cho con trai là anh H, anh T quyền sử dụng đất liên quan đến di sản thừa kế không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là con của cụ H3, cụ T1 là không đúng pháp luật.

Về nghĩa vụ với di sản thừa kế: Cụ H3, cụ T1 không nợ tài chính, nghĩa vụ Nhà nước, cũng như của các tổ chức cá nhân, tập thể khác.

Nay các nguyên đơn yêu cầu:

+ Hủy một phần GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn L1 vị trí thửa đất số 174, 175 là di sản thừa kế của cụ H3, cụ T1 để chia thừa kế theo pháp luật.

+ Hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa gia đình ông L1 với anh H, anh T liên quan đến di sản thừa kế của cụ H3, cụ T1 để chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

+ Chia thừa kế di sản thừa kế của cụ H3, cụ T1 theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất số 174, 175, diện tích 550m^2 tại tờ bản đồ năm 1988 tại thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 174, 175, diện tích 550m^2 cho 04 suất thừa kế, trên phần đất được chia ai có tài sản, vật kiến trúc của gia đình ông L1 thì thanh toán giá trị tài sản cho ông L1 và thanh toán chênh Lch về giá trị tài sản nếu có.

+ Đối với phần còn lại là 340m^2 là đất của xã giao cho gia đình ông L1 thì ông L1 chịu trách nhiệm với Nhà nước, không liên quan gì đến di sản thừa kế nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với phần diện tích đất nông nghiệp của cụ T1 ngoài đồng không chia vào các thửa đất số 174, 175 nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Đối với công sức chăm nom, nuôi dưỡng cụ T1; chi phí mai táng, xây mộ đã chia đều cho anh, em trong gia đình, không đề nghị Toà án giải quyết.

**** Bị đơn có ý kiến:***

1. Ông Nguyễn Văn L1 có ý kiến: Ông L1 kết hôn với bà Đặng Thị C năm 1976, sau khi kết hôn vợ chồng ông bà ở trên đất cùng cụ T1, cụ H3. Khi cụ H3 chết, vợ chồng ông L1 vẫn ở chung với cụ T1 sử dụng diện tích đất của hai cụ từ đó đến nay.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 890m^2 được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Văn H3, cụ Nguyễn Thị T1 để lại 550m^2 tại thửa đất số 174, thửa đất số 175, đều thuộc tờ bản đồ năm 1986, 1988. Còn thửa đất số 172 mặt nước hoang, thửa đất số 173 đất hợp tác xã do vợ ông L1 mở rộng bao cạp diện tích đất, ông L1 đã kê khai cấp chung với phần đất thừa kế của bố mẹ ông L1 (cấp dồn). Do vậy, năm 2003 UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L1. Về mốc giới đất do các hộ liền kề xây dựng tường bao, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất với các hộ liền kề.

Do điều kiện nhà của bố mẹ ông bị xuống cấp nghiêm trọng nên đến năm 1995 vợ chồng ông L1 đã phá nhà cũ, xây dựng một căn nhà mái bằng một tầng tại vị trí đã phá dỡ và xây dựng bếp, vật kiết trúc khác ở trên đất. Khi xây nhà vợ chồng ông L1 xin phép cụ T1 và các em là bà Ng, bà L, ông Ngh đều nhất trí không có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất Nhà nước dồn đổi tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho gia đình có 5 khẩu (gồm ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T) ở ngoài đồng vào thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10.

Cụ H3 chết năm 1988, do đó di sản của cụ H3 đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế, đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị chia thừa kế đối với phần đất còn lại đứng tên ông L1 diện tích 401m^2; không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của gia đình ông đã cho anh T, anh H.

Về công sức: Yêu cầu công sức nuôi dưỡng cụ T1, chi phí mai táng, xây mồ mả là 300 triệu đồng; chi phí trông coi bảo quản di sản bằng 02 suất thừa kế; chi phí tổ chức cưới cho ông Ngh là 20 triệu đồng; công sức phát triển về tài sản, thanh toán thuế đất từ năm 1979 không nhớ là bao nhiêu, đề nghị Toà án tính giúp. Ngoài ra, trước đây bố mẹ ông L1 và vợ chồng ông L1 cho ông Ngh, bà Ng1 01 chỉ vàng để nộp tiền đất giãn dân cho UBND xã, hoàn cảnh vợ chồng ông Ngh khó khăn, vợ chồng ông L1 cho 03 tấn vôi và dỡ nhà phụ để cho vợ chồng ông Ngh, bà Ng1 làm nhà, còn nhà đất của các cụ vợ chồng ông L1 ở trên đất từ trước năm 1980 là cho vợ chồng ông L1. Sau nhiều lần hòa giải vợ chồng ông L1 vẫn đồng ý tặng riêng cho ông Ngh 01 phần đất là 100m^2 nhưng sau đó vợ ông và các con của ông không đồng ý.

2. Bà Đặng Thị C có ý kiến: Khi bố mẹ chồng bà còn sống nói miệng đã bàn giao lại toàn quyền sử dụng đất cho con trưởng, chỉ cho con trai, không cho con gái. Chi phí mai táng đã chia đều cho 04 người con trong gia đình nên vợ

chồng bà C không phải lo gì hết. Đối với phần đất đã cho anh T, anh H đứng tên đề nghị chia vào suất của ông L1.

3. Anh Nguyễn Văn H có ý kiến:

Anh Nguyễn Văn H đăng kí kết hôn với chị Vũ Thị H2 năm 2009, sau khi kết hôn vợ chồng ăn ở chung với bố mẹ đẻ anh, do không có chỗ ở riêng nên năm 2016 vợ chồng anh làm nhà, xây dựng công trình vật kiến trúc trên đất. Năm 2021, gia đình ông L1 lập hợp đồng tặng cho anh H quyền sử dụng đất, vợ chồng anh không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1 và bà C và đã được đăng kí biến động quyền sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ ngày 22/7/2021. Khi lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có chữ kí của bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Ngh.

Anh H không đồng ý với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng1 (vợ ông Ngh) vì đất Nhà nước giao cho hộ gia đình. Nếu Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ anh H sai thì anh H đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

4. Anh Nguyễn Văn T có ý kiến: Năm 2021, gia đình ông L1 tặng cho anh T quyền sử dụng đất nên anh không phải trả tiền đất; anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà L, bà Ng. Do bận công việc anh ủy quyền cho anh H.

**** Ý kiến những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- *Bà Nguyễn Thị Ng1, chị Nguyễn Thị V* nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn bà L, bà Ng. Đề nghị chia thừa kế suất của ông Ngh là quyền sử dụng đất và bà Ng1 yêu cầu tiền công sức chăm nom cụ T1 khi già yếu 03 năm là 100 triệu đồng.

- *Chị Nguyễn Thị Nh có kiến:* Chị có tiêu chuẩn đất nông nghiệp tại xã Kim Bình, nghe bố mẹ chị nói có việc đổi đất nông nghiệp lấy đất vườn nhưng như thế nào chị không rõ, nếu chia đất nông nghiệp chị đề nghị được nhận bằng quyền sử dụng đất. Đề nghị chia ông L1 toàn bộ quyền sử dụng đất và giữ nguyên hợp đồng tặng cho anh H, anh T. Chị Nh đề ghị xử vắng mặt.

- *UBND thành phố Phủ Lý có ý kiến:* Thửa đất ông Nguyễn Văn L1 được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc của bố mẹ để lại. Tuy nhiên, khi bố mẹ ông L1 chết không để lại di chúc. Ông L1 đã thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất cho người khác theo quy định. Phần diện tích đất còn lại của ông Nguyễn Văn L1 tại thửa số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 401m^2 (trong đó: đất CLN 60m^2, đất ở 341m^2) tại GCNQSDĐ số 00431. Căn cứ điểm d, khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013, việc các anh, em nhà ông L1 yêu cầu huỷ toàn bộ GCNQSDĐ số 00431 do UBND huyện Kim Bảng cấp năm 2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L1 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 890m^2 (trong đó: đất ở 341m^2, đất vườn 442m^2, đất ao 107m^2) là không thể thực hiện được.

Việc huỷ phần diện tích đất còn lại của ông Nguyễn Văn L1 sau khi thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất một phần cho người khác, diện tích còn lại 401m^2 thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10 (trong đó đất CLN 60m^2, đất ở 341m^2) theo GCNQSDĐ số 00431 do UBND huyện Kim Bảng cấp năm 2003, đến nay đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp đổi lại ngày 22/7/2021 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 401m^2 (trong đó CLN 60m^2, đất ở 341m^2), số GCN: DC717253 là có cơ sở để thực hiện. UBND thành phố Phủ Lý đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

** Tại Biên bản định giá tài sản ngày 08/11/2023 xác định:*

- Giá trị quyền sử dụng đất ở: 1.170.000đ/m^2, đất vườn: 80.000đ/m^2.

- Giá trị nhà cửa vật kiến trúc trên đất là 1.224.995.000 đồng bao gồm cả phần tài sản vật kiến trúc do vợ chồng ông L1, bà C kiến thiết xây dựng và phần tài sản công trình vật kiến trúc do vợ chồng anh H xây dựng.

- Giá trị cây cối, hoa màu trên đất: 6.096.000 đồng.

- Khối lượng đất vượt lập, tôn tạo đối với diện tích đất: 28.029.000 đồng.

* Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định mốc giới với hộ liền kề đã xây tường bao ổn định và kết quả dựng ghép bản đồ xác định vị trí thửa đất số 174, số 175 theo hồ sơ địa chính tại bản đồ thời điểm năm 1986, 1988 thì thửa đất số 174, tờ bản đồ PL4, diện tích là 180m^2 đất ở; thửa đất số 175, tờ bản đồ PL4, diện tích 370m^2 (đất ở là 235m^2, đất vườn 135m^2). Tổng diện tích hai thửa là 550m^2 (trong đó đất ở là 415m^2, đất vườn là 135m^2). Tại Biên bản xác minh ngày 17/7/2024, UBND xã Kim Bình và Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai xác định vợ chồng ông L1 chia tách cho anh Nguyễn Văn T 149m^2 đất ở, phần còn lại đứng tên vợ chồng ông L1 là 401m^2.

Tòa án đã tiến hành công khai tài liệu chứng cứ và hoà giải nhưng không thành, các đương sự từ chối hòa giải tiếp, đề nghị xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án sơ dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 26/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, đã quyết định: Căn cứ khoản 3, 5 Điều 26; các Điều 34, 37, 39, 147, 157, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng về việc yêu cầu chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (Quyết định hành chính cá biệt) tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C.

- Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X124633 của UBND huyện Kim Bảng theo Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 16/4/2003 của UBND

huyện Kim Bảng (nay là UBND thành phố Phủ Lý), tỉnh Hà Nam đứng tên ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C phần còn lại tại thửa số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 401m^2 (vị trí thửa 174, 175 tờ bản đồ năm 1988), trong đó đất ở là 266m^2, đất vườn 135m^2 di sản thừa kế) để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[1]. Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

Không hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1638, 1639 ngày 15/6/2021 giữa ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, chị Nguyễn Thị Nh với anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn T được thực hiện công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Liên tỉnh Hà Nam, liên quan đến phần đất là di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T1 (phần ông L1 cho anh Nguyễn Văn T là 149m^2 đất ở).

[2]. Về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất:

2.1 Về hàng thừa kế:

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn H3, cụ Nguyễn Thị T1 là ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn Ngh, đã chết (người thừa kế của ông Ngh là bà Nguyễn Thị Ng1, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Quang C1).

2.2. Về di sản thừa kế:

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị T1 để lại diện tích 550m^2 tại vị trí thửa số 174, 175, tờ bản đồ PL4 năm 1986 (nay là một phần thửa số 76, tờ bản đồ PL10 tại thôn Đồng Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (trong đó đất ở là 415m^2, đất vườn là 135m^2) trị giá 496.350.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) chia thừa kế theo pháp luật.

2.3 Về thời hiệu thừa kế: Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông Nguyễn Văn L1 đối với di sản thừa kế phần của cụ Nguyễn Văn H3. Chia phần của cụ H3 trị giá 248.175.000đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn L1 thừa kế theo thời hiệu; chia phần của cụ Nguyễn Thị T1 trị giá 248.175.000đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là di sản thừa kế chia theo quy định của pháp luật.

2.4. Về công sức:

+ Trích công sức, mai táng, cải cát cho ông Nguyễn Văn L1 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

+ Trích công sức chăm sóc cụ Nguyễn Thị T1 khi già yếu cho bà Nguyễn Thị Ng1 là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

2.5. Chia giá trị tài sản thừa kế:

- Chia ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn Ngh, mỗi người hưởng giá trị tài sản thừa kế là 47.043.750đ (Bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) trên suất thừa kế.

+ Bà Nguyễn Thị Ng1, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Quang C1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn Ngh mỗi suất thừa kế = 11.760.937đ (Mười một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn chín trăm ba mươi bẩy đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Quang C1 người thừa kế của ông Nguyễn Văn Ngh chia cho bà Nguyễn Thị Ng1 sở hữu toàn bộ số tiền 47.043.750đ (Bốn mươi bẩy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bẩy trăm năm mươi đồng) trên suất thừa kế.

2.6. Chia thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa số 76, tờ bản đồ PL10 tọa lạc thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam:

- Chia ông Nguyễn Văn L1 sử dụng lô số (01) thửa số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 108m^2 đất ở x 1.170.000 đồng/m^2 = 126.360.000đ, 135m^2 đất vườn x 80.000 đồng/m^2 = 10.800.000đ, cộng là 137.160.000đ (Một trăm ba mươi bẩy triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C được sở hữu toàn bộ tài sản công trình vật kiến trúc, cây hoa màu trên đất do vợ chồng ông L1 kiến thiết (trừ phần tường bao là mốc giới với hộ gia đình liền kề xây dựng).

- Chia bà Nguyễn Thị Ng sử dụng lô số (02) tại thửa số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 76m^2 đất ở x 1.170.000 đồng = 88.920.000đ (Tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Đồng thời sở hữu toàn bộ cây hoa màu trên đất, đất vượt lập, vật kiến trúc do vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 kiến thiết tạo lập. (trừ phần tường bao xây gạch xỉ, móng đá là mốc giới với hộ gia đình liền kề).

+ Bà Ng phải thanh toán chênh Lch giá trị tài sản thừa kế cho đồng thừa kế khác là 41.876.250đ (Bốn mươi mốt triệu tám trăm bẩy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), trong đó thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ng1 28.147.500đ (Hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi bẩy nghìn đồng), cho ông Nguyễn Văn L1 là 13.728.000đ (Mười ba triệu bẩy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán giá trị tài sản vật kiến trúc, cây hoa màu trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 là 25.805.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm linh năm nghìn đồng).

- Chia bà Nguyễn Thị L sử dụng lô số (03) tại thửa số 76, tờ bản đồ PL10, diện tích 82m^2 đất ở x 1.170.000 đồng = 95.940.000đ (Chín mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Đồng thời được sở hữu toàn bộ cây, hoa màu, chuối, bưởi, mít, đất vượt lập, trụ cổng, cửa sắt, tổng cộng giá trị là 12.473.000đ (Mười hai triệu bốn trăm bẩy mươi ba nghìn đồng) (trừ phần tường bao xây gạch xỉ, móng đá là mốc giới với hộ gia đình liền kề).

+ Bà Nguyễn Thị L thanh toán chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho đồng thừa kế khác bà Nguyễn Thị Ng1 48.896.250đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

+ Bà Nguyễn Thị L thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 12.473.000đ (Mười hai triệu bốn trăm bẩy mươi ba nghìn đồng).

(*Vị trí tứ cận thửa đất lô số: (01), (02), (03) thửa số 76, tờ bản đồ PL10 tại thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; có sơ đồ kèm theo bản án*).

- Chia bà Nguyễn Thị Ng1 đươc sở hữu số tiền là 77.043.750đ (Bẩy mươi bẩy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn bẩy trăm năm mươi đồng) gồm giá trị thừa kế tài sản là 47.043.750đ (Bốn mươi bẩy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng)/ suất thừa kế (phần ông Ngh) và công sức chăm sóc cụ T1 là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Ng1 được sở hữu số tiền do bà Nguyễn Thị L thanh toán là 48.896.250đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng), số tiền bà Nguyễn Thị Ng thanh toán là 28.147.500đ (Hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng).

2.7. Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế:

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho đồng thừa kế khác bà Nguyễn Thị Ng1 là 48.896.250đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ng1 là 28.147.500đ (Hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi bẩy nghìn năm trăm đồng); cho ông Nguyễn Văn L1 là 13.728.000đ (Mười ba triệu bẩy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C là 25.805.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm linh năm nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C là 12.473.000đ (Mười hai triệu bốn trăm bẩy mươi ba nghìn đồng).

* Đối với phần diện tích có nguồn gốc của Hợp tác xã quản lý vị trí thửa 172, 173 tờ bản đồ số 04 năm 1986, do gia đình ông L1 bao cạp mở rộng đất, Nhà nước trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp hộ gia đình ông L1 đã tách cho anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất không thuộc pHm vi di sản thừa kế và những vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Ng1 mỗi người phải trả bà Nguyễn Thị L là 5.693.250đ (Năm triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị không áp dụng thời hiệu đôi với phần di sản thừa kế của cụ H3, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H3 cho tất cả các đồng thừa kế; yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/6/2021 giữa gia đình ông L1 và anh Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ PL10; yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật, chia cho bà Ng1 01 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Ngày 09/8/2024, bà Nguyễn Thị Ng1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ngh kháng cáo một phần Bản án án sơ thẩm đề nghị không áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của cụ H3, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H3 cho tất cả các đồng thừa kế; yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/6/2021 giữa gia đình ông L1 và anh Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ PL10; yêu cầu chia cho bà kỷ phần thừa kế của ông Ngh (chồng bà) được hưởng bằng hiện vật tại vị trí bếp nhà ông L1 xây dựng, đồng ý thanh toán giá trị và cắt làm lối đi vào nhà ông L1 03m.

Ngày 09/8/2024, bị đơn anh Nguyễn Văn H và là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị xác định thửa đất số 175, diện tích 180m^2 là đất thổ canh theo sổ mục kê năm 1986 để tính đúng giá trị của di sản thừa kế; không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bố mẹ anh cho anh và anh T; công nhận quyền sử dụng đất cho anh và anh T.

Ngày 09/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị xác định thửa số 175 là đất thổ canh theo sổ mục kê năm 1986; sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên hiện trạng các thửa đất và giao toàn bộ cho ông quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế bằng tiền; miễn tiền chi phí tố tụng; không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSD đất; xác định lại giá trị di sản của bố mẹ để lại và xác định rõ diện tích 160m^2 do ông phát triển thêm không thuộc di sản; xem xét công sức bảo quản, tôn tạo di sản và công sức chăm sóc phụng dưỡng mẹ già.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T1, nếu ông L1 không thực hiện Văn bản thỏa thuận giữa các anh em ngày 16/4/2013, thì đề nghị chia thừa kế theo pháp luật; tính công sức chăm sóc các cụ và đề nghị chia bằng hiện vật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu chia thừa kế, ông L1 đã được cụ T1 cho đất bằng miệng, gia đình ông L1 đã làm nhà ở sinh sống ổn định trên đất, đề nghị Tòa án xem xét công sức tôn tạo bảo quản đất và công chăm sóc các cụ H3,

cụ T1, giữ ổn định cho gia đình bị đơn, gia đình bị đơn chấp nhận thanh toán chênh lệch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng1 là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Ng, bà L, bà Ng1 bởi lẽ: Cụ H3 chết năm 1989, căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, căn cứ theo Giải đáp 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện thừa kế được tính từ ngày 10/09/1990 như vậy tính đến ngày 10/09/2020 đã hết thời hiệu khởi kiện. Việc ông L1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và được Toà án cấp sơ thẩm chấp thuận là phù hợp với quy định tại Điều 149 Bộ luật dân sự. Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết phù hợp với thực trạng sử dụng đất hiện nay, đã xác định ông L1 được hưởng di sản thừa kế của cụ H3 và từ đó đối trừ phần diện tích đất trong hợp đồng tặng cho vào phần di sản thừa kế ông L1 được hưởng và không cần thiết phải tuyên Hợp đồng tặng cho ngày 15/06/2021. Trong khi đó giá trị của Hợp đồng tặng cho ngày 15/06/2021 là không lớn so với kỷ phần thừa kế mà ông L1 được hưởng. Do vậy, việc huỷ hợp đồng tặng cho là không cần thiết. Đối với yêu cầu của bà L, bà Ng, bà Ng1 về việc yêu cầu chia cho bà Ng1 thừa kế bằng quyền sử dụng đất thấy rằng, bà Ng1 hiện nay đã có chỗ ở ổn định tại thôn Đồng Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, diện tích đất do ông L1 đang sử dụng ổn định và có nhiều công trình tài sản trên đất. Do vậy đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giao đất cho ông L1 tiếp tục sử dụng, ông L1 có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế bằng tiền.

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L1 là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L1, bởi lẽ: Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất hiện nay của gia đình ông L1 cũng như sổ mục kê năm 1986, GCNQSDĐ số X124633 do UBND huyện Kim Bảng cấp cho hộ gia đình ông L1 năm 2003, theo GCNQSDĐ hiện nay của anh T thấy toàn bộ diện tích 180m^2 tại thửa đất số 175 trước đây đều là đất vườn.

Do diện tích đất 180m^2 tại thửa 175 nêu trên ông L1 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định là đất vườn, do vậy đề nghị xem xét và xác định di sản thừa kế của cụ T1, cụ H3 để lại là 550m^2 đất trong đó 235m^2 đất ở và 315m^2 đất vườn trị giá là 235 x 1.170.000 đồng/m^2 + 315 x 80.000 đồng/m^2 = 274.950.000đ + 25.200.000đ = 300.150.000 đồng.

Chia phần di sản của cụ H3 = cụ T1 là 117,5m^2 đất ở và 157,5m^2 đất vườn trị giá 150.075.000 đồng. Đối với phần di sản của cụ H3 do hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên giao cho ông L1 là người trực tiếp quản lý sử dụng.

Đối với phần di sản của cụ T1 để lại là 117,5m^2 đất ở và 157,5m^2 đất vườn trị giá 150.075.000 đồng đề nghị HĐXX xem xét và chia cho 04 người thừa kế của cụ T1 bao gồm ông L1, bà Ng, bà L và ông Ngh (phần của ông Ngh đã chết sẽ do

vợ và con ông Ngh được hưởng). Tuy nhiên, hiện nay ông L1 cũng có đơn đề nghị xem xét và xác định công sức của ông L1 trong việc trông nom, quản lý, duy trì, cải tạo... di sản thừa kế tương ứng với hai suất thừa kế. Đề nghị HĐXX xem xét và chấp nhận yêu cầu nêu trên của ông L1 qua đó chia di sản thừa kế của cụ T1 nêu trên thành 06 kỷ phần tương ứng với mỗi kỷ phần là 45,8m^2. Trong đó bà Ng, bà L, ông Ngh mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Đối với ông L1 ngoài việc được hường một kỷ phần từ thừa kế thì sẽ nhận thêm 02 kỷ phần là công sức trông nom, quản lý, duy trì, cải tạo... di sản thừa kế từ năm 1987 đến nay.

Hiện nay bà L, bà Ng, bà Ng1 đều có chỗ ở ổn định, diện tích đất bà L, bà Ng... không đủ điều kiện tách thửa. Bản án sơ thẩm đã giao đất cho bà L, bà Ng với diện tích là 76m^2 và 82m^2, giá trị tương ứng là 88,920.000 đồng và 95.940.000 đồng, như vậy giá trị tài sản mà bà L, bà Ng được nhận bằng quyền sử dụng đất gấp đôi số tiền mà hai bà được chia thừa kế là 47.043.750 đồng. Trong khi đó ông L1 là người đang sử dụng đất không được tiếp tục sử dụng đất mà phải nhận lại số tiền là 52.006.000 đồng (lớn hơn giá trị của 01 suất thừa kế). Nay ông L1 không đồng ý nhận tiền mà chỉ nhận đất, do vậy đề nghị HĐXX xem xét và giao đất cho ông L1 tiếp tục sử dụng, ông L1 có trách nhiệm trả tiền tương ứng với các kỷ phần thừa kế mà những người thừa kế khác được hưởng. Đề nghị toà án xem xét và không cần thiết phải huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho ông L1, anh H, anh T.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án ông L1 cũng có đơn đề nghị toà án xem xét công sức của vợ chồng ông L1 trong việc nuôi dưỡng chăm sóc cụ T1, cụ H3; chi phí lo ma chay xây dựng mồ mả cho cụ T1 cụ H3; tổ chức lo đám cưới cho ông Ngh; Công sức trong việc phát triển nâng cao giá trị di sản thừa kế; và nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan nhà nước. Đề nghị HĐXX xem xét và chấp nhận các đề nghị trên của ông L1. Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định trích công sức chăm sóc cụ T1 cho bà Ng1 30.000.000 đồng. Tôi cho rằng việc trích công sức chăm sóc cụ T1 cho bà Ng1 là không đúng với thực tế, vì người chăm sóc cụ T1 là vợ chồng ông L1, điều này thể hiện rất rõ trong giấy xác nhận công sức chăm sóc phụng dưỡng ngày 01/08/2024 có xác nhận của hàng xóm nhà ông L1, ngoài ra Biên bản làm việc ngày 30/11/2023 giữa Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam và UBND xã Kim Bình khẳng định: *"ông L1 chăm sóc cụ T1 lúc còn sống là có thật đề nghị toà án xem xét giải quyết quyền lợi cho gia đình ông L1".* Do vậy đề nghị Toà án xem xét trích công sức chăm sóc cụ T1 cho ông L1.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 01/11/2023, hiện trạng thửa đất số 76, thửa đất số 146, thửa đất số 147 do ông L1, anh H, anh T đang sử dụng đều không đúng với ranh giới theo bản đồ địa chính. Khi Toà án cấp sơ thẩm xem xét chia đất cho các đương sự trong vụ án theo ranh giới bản đồ địa chính là không phù hợp với thực tế mà phía bị đơn đang sử dụng và không thể thi hành được do một phần quyền sử dụng đất được giải quyết trong bản án sơ thẩm nêu trên là do các chủ sử dụng đất liền kề đang sử dụng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ng1 là chị Nguyễn Thị V bổ sung yêu cầu kháng cáo của bà Ng1, đề nghị chia di sản thừa kế của cả cụ H3, cụ T1, chia bằng hiện vật và tính công sức chăm sóc các cụ cho bà Ng1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà L, bà Ng, ông L1, anh H, bà Ng1 trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; hình thức đơn kháng cáo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ. Ông L1, bà L, bà Ng, bà Ng1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 của Quốc hội; anh H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do vậy đủ điều kiện xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội đung:

GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp ngày 16/4/2003 cho hộ ông L1 đã được thay thế bằng các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp cùng ngày 22/7/2021 cho hộ ông L1, bà C; hộ anh H và hộ anh T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đầy đủ và vi phạm Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo hồ sơ vụ án, xác định cụ H3, cụ T1 có 04 người con là ông L1, bà L, bà Ng và ông Ngh (ông Ngh chết năm 2002, có vợ là bà Ng1 và 03 người con là chị V, chị A, anh C1). Cụ H3 chết năm 1989, cụ T1 chết năm 2009 đều không để lại di chúc. Hai cụ chết để lại di sản là quyền sử dụng 02 thửa đất số 175 diện tích 370m^2 (gồm 235m^2 đất thổ cư + 135m^2 đất thổ canh) và thửa đất số 176 diện tích 180m^2 (đất thổ cư). Tổng cộng là 555m^2 (gồm 415m^2 đất thổ cư + 135m^2 đất thổ canh); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch xỉ, lợp mái ngói (bị đơn ông L1 đã phá bỏ và xây dựng lại nhà mới, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất).

Theo GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp cho hộ ông L1 ngày 16/4/2003, thể hiện hộ ông L1 được giao quản lý, sử dụng 890m^2 (gồm 341m^2 đất ở + 442m^2 đất vườn và 107m^2 đất ao hồ).

Theo kết quả xác minh và hồ sơ địa chính, xác định: Ngày 19/3/2002, vợ chồng ông L1, bà C làm đơn đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích 907m^2 đất; gồm 04 thửa, ngoài 02 thửa đất số 174, số 175 có tổng diện tích 550m^2 (là di sản của cụ H3, cụ T1 để lại), còn có thửa đất số 172 diện tích 178m^2 (mặt nước hoang) và thửa đất số 173 diện tích 179m^2 (đất do HTX quản lý). Tuy nhiên, hộ ông L1 chỉ được UBND huyện Kim Bảng cấp quyền sử dụng đối với diện tích 890m^2,

phần diện tích đất còn lại thuộc đất giao thông nông thôn. Trong tổng diện tích 890m^2 hộ ông L1 được cấp GCNQSDĐ có 147m^2 là đất tiêu chuẩn nông nghiệp được giao theo Quyết định số 115 cho hộ ông L1 (gồm 05 khẩu) và của cụ T1 là 24,5m^2 được quy đổi và trừ vào thửa đất số 172, số 173. Do đó, cần phải xác định di sản của cụ H3, cụ T1 để lại gồm 550m^2 thuộc thửa đất số 174, số 175 còn có diện tích 24.5m^2 (đất tiêu chuẩn nông nghiệp của cụ T1 được quy đổi và trừ vào thửa đất số 172, số 173. Nhưng khi giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định di sản cụ H3, cụ T1 để lại là 550m^2 thuộc thửa đất số 174, số 175 là không đầy đủ.

Cụ H3, cụ T1 chết đều không để lại di chúc và hộ ông L1 được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003. Ngày 16/4/2013, 04 anh chị em trong gia đình gồm ông L1, bà L, bà Ng, bà Ng1 (vợ ông Ngh) đã họp và thống nhất phân chia tài sản của cha mẹ để lại, theo đó đã xác định tài sản của cụ H3, cụ T1 để lại là 962m^2 đất và chia cho ông L1 762m^2, ông Ngh 100m^2, bà L, bà Ng mỗi người 50m^2 (việc phân chia được lập thành văn bản và có đầy đủ chữ ký của 04 anh chị em). Tuy nhiên văn bản thỏa thuận này không thực hiện được và tại thời điểm các đương sự lập văn bản thỏa thuận nêu trên thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H3 vẫn còn.

Ngày 15/6/2021, ông L1 và bà C lập hợp đồng tặng cho anh H, anh T (các con trai của ông L1, bà C) quyền sử dụng đất, theo đó anh H được tặng cho 270m^2 (gồm 210m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất trồng cây hàng năm), anh T được tặng cho 219m^2 (gồm 172m^2 đất trồng cây lâu năm và 47m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Phần diện tích đất còn lại là 401m^2 (gồm 341m^2 đất ở và 60m^2 đất trồng cây lâu năm) vẫn do vợ chồng ông L1, bà C quản lý, sử dụng và đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp GCNQSDĐ cùng ngày 22/7/2021.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp cho hộ ông L1 ngày 16/4/2003 (đối với phần diện tích 401m^2 thuộc các thửa đất số 174, số 175, tờ bản đồ năm 1988 gồm 226m^2 đất ở và 135m^2 đất vườn), trong khi GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp không còn tồn tại vì đã được thay thế bằng 03 GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông L1, bà C; cấp cho hộ anh H và cấp cho hộ anh T mà không đề cập xem xét đối với các GCNQSDĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đã cấp là không chính xác và không đây đủ.

Mặt khác, khi ông L1, bà C lập các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con đối với diện tích 489m^2 trong tổng diện tích 890m^2 đất đã được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003 là bao gồm cả phần di sản của cụ H3, cụ T1 để lại chưa chia và sau khi có văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 16/4/2013 nhưng án sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc hủy các hợp đồng tặng cho, cũng như không đề cấp xem xét

đến các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp cho anh H và anh T đối với các diện tích đất được tặng cho là không đúng và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác.

Xét thấy, Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng; xác định di sản thừa kế không đầy đủ và vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến việc giải quyết vụ án không đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự. Những vi phạm nêu trên, tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do vậy cần hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật, các nội dung kháng cáo của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, đối tượng khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng; bị đơn ông Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng1 trong hạn luật định, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Nguyễn Văn Tiuân vắng mặt đã có mặt người đại diện theo ủy quyền của anh T, một số mgười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, tài liệu đương sự xuất trình và xét nội dung kháng cáo của đương sự, thấy:

Theo Đơn khởi kiện ghi ngày 18/11/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng yêu cầu chia di sản của bố mẹ để lại là 890m^2 đất tại thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp ngày 16/4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L1; các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/7/2021 cho ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, cho anh Nguyễn Văn H, cho anh Nguyễn

Văn T. Xét thấy GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp ngày 16/4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L1 đã được thay thế bằng các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp cùng ngày 22/7/2021 cho ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C, cho anh Nguyễn Văn H, cho anh Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu người tham gia tố tụng, vi phạm Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị T1 có 04 người con là: ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn Ngh (ông Ngh chết năm 2002, có vợ là bà Nguyễn Thị Ng1 và có 03 người con là: chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Quang C1). Cụ H3 chết năm 1989, cụ T1 chết năm 2009 đều không để lại di chúc.

Về di sản: Cụ H3 và cụ T1 chết để lại di sản là quyền sử dụng 02 thửa đất: Thửa số 175, diện tích 370m^2 (gồm 235m^2 đất thổ cư, 135m^2 đất thổ canh) và thửa đất số 174, diện tích 180m^2 (đất thổ cư); tổng cộng là 550m^2 (trong đó có 415m^2 đất thổ cư, 135m^2 đất thổ canh); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch xỉ, lợp mái ngói đã xuống cấp (ông L1 đã phá bỏ và xây dựng nhà mới, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết).

Theo GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp ngày 16//4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn L1 thể hiện hộ ông L1 được giao quản lý sử dụng 890m^2 gồm 341m^2 đất ở, 442m^2 đất vườn và 107m^2 đất ao hồ.

Theo kết quả xác minh và hồ sơ địa chính, xác định: Ngày 19/3/2002 vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C làm đơn đăng ký quyền sử dụng 907m^2 đất gồm 04 thửa, ngoài 02 thửa số 174, số 175 có tổng diện tích 550m^2 là di sản của cụ H3, cụ T1 để lại; còn thửa đất số 172, diện tích 178m^2 (mặt nước hoang) và thửa đất số 173, diện tích 179m^2 (đất do HTX quản lý). Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Văn L1 chỉ được cấp quyền sử dụng 890m^2, phần diện tích còn lại thuộc đất giao thông nông thôn. Trong tổng diện tích 890m^2 được cấp GCNQSDĐ có 147m^2 là đất tiêu chuẩn nông nghiệp được giao theo Quyết định số 115 của hộ ông Nguyễn Văn L1 (05 nhân khẩu) và của cụ Nguyễn Thị T1 24,5m^2 được quy đổi và trừ vào các thửa đất số 172, số 173. Như vậy, cần xác định di sản của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị T1 để lại gồm 550m^2 thuộc các thửa đất số 174, số 175, còn diện tích 24,5m^2 đất tiêu chuẩn nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị T1 được quy đổi trừ vào các thửa đất số 172, số 173; nhưng bản án sơ thẩm chỉ xác định di sản cụ H3, cụ T1 để lại thuộc các thửa đất số 174, số 175 tổng diện tích là 550m^2 là không đầy đủ.

Về việc phân chia di sản thừa kế: Cụ H3 và cụ T1 chết đều không để lại di chúc và hộ ông Nguyễn Văn L1 được cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003. Ngày 16/4/2003, 04 anh em trong gia đình đã họp và thống nhất phân chia tài sản bố mẹ

để lại, theo đó có xác định tài sản bố mẹ để lại là 962m^2, trong đó ông Nguyễn Văn L1 được chia 762m^2, ông Nguyễn Văn Ngh được chia 100m^2, bà Nguyễn Thị Ng được chia 50m^2, bà Nguyễn Thị L được chia 50m^2 (việc phân chia được lập thành văn bản thỏa thuận có đầy đủ chữ ký của 04 anh em). Tuy nhiên, văn bản thỏa thuận này không thực hiện được. Tại thời điểm các đương sự lập văn bản thỏa thuận nêu trên thì thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Ngày 15/6/2021, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị C lập các Hợp đồng tặng cho anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T (là các con của ông L1, bà C) quyền sử dụng đất, theo đó, anh H được tặng cho 270m^2 (gồm 210m^2 đất trồng cây lâu năm, 60m^2 đất trồng cây hàng năm khác); anh T được tặng cho 219m^2 (gồm 172m^2 đất trồng cây lâu năm, 47m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Phần diện tích đất còn lại là 401m^2 (gồm 341m^2 đất ở, 60m^2 đất trồng cây lâu năm) vẫn do vợ chồng ông L1, bà C quản lý, sử dụng và ông L1, bà C, anh T, anh H đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp GCNQSDĐ cùng ngày 22/7/2021.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện Kim Bảng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 ngày 16/4/2003 đối với diện tích 401m^2 thuộc các thửa đất số 174, số 175, tờ bản đồ năm 1988 (gồm 226m^2 đất ở và 135m^2 đất vườn), trong khi GCNQSDĐ này không còn tồn tại và đã được thay thế bằng 03 GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp cho ông L1, bà C, cấp cho anh H, cấp cho anh T mà không đề cập xem xét đối với các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đã cấp nêu trên là không chính xác và không đầy đủ.

Mặt khác, khi ông L1, bà C lập các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các con (anh T, anh H) diện tích 489m^2, trong tổng diện tích 890m^2 đất đã được UBND huyện Kim Bảng cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2003 là bao gồm cả phần di sản của cụ H3, cụ T1 để lại chưa chia và sau khi đã có sự thỏa thuận phân chia di sản, nhưng bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L, bà C cho anh H, cho anh T cũng như không đề cập xem xét đến các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đã cấp cho anh H, anh T đối với diện tích đất được tặng cho là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của những người được thừa kế.

Do bản án sơ thẩm có vi phạm về tố tụng xác định thiếu người tham gia tố tụng, xác định di sản thừa kế không đầy đủ, có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, dẫn đến việc giải quyết vụ án không đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự; xét những vi phạm trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, vì vậy Hội đồng xét xử thấy cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho

Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng; kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ng1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ngh;

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ng1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0001490 ngày 15/8/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo đ/c).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học